TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1160/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 11 năm 2025
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhơn
2. Ông Nguyễn Văn Vui

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Bá Thứ, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Lan - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 0978/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 478/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 531/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê A**, sinh năm: xxxx (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày xx/xx/xxxx.

Địa chỉ thường trú: 17/5C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 39/7 L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Trần B**, sinh năm: xxxx (Vắng mặt)

Căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày xx/xx/xxxx.

Địa chỉ thường trú: 17/5C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê A trình bày:

Bà Lê A và ông Trần B đăng ký kết hôn năm xxxx tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số xx, ngày xx tháng xx năm xxxx). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện.

Thời gian đầu bà A và ông B chung sống bình thường, nhưng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022 thì do luôn bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình đôi bên không phù hợp nên giữa bà A và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà A và ông Bđã nhiều lần tự hòa giải hàn gắn với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Đến nay thì mâu thuẫn giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, bà A không thể tiếp tục chung sống với ông B được nữa, vì vậy bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà A ly hôn với ông Trần B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình. Bà A và ông B đã ly thân từ tháng 11 năm 2023 cho đến nay. Sau khi kết hôn, bà A và ông B sinh sống tại địa chỉ 17/5C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 3 năm 2025 thì bà A chuyển đến ở tại địa chỉ 39/7 L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay.

Về con chung: Bà A và ông B không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà A và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà A và ông B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà A không có ý kiến gì khác.

Bị đơn - Ông Trần B trình bày:

Bị đơn - ông Trần B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Ông B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà A vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn là ông Trần B vắng mặt không có lý do.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện các quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Việc cấp, tống đạt, thông báo các Bbản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại

Tòa án năm 2025; Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 27/6/2025 thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tống đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là ông Trần B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 01 mở ngày 05 tháng 11 năm 2025 và lần 02 mở ngày 28 tháng 11 năm 2025 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số xx do Ủy ban nhân dân phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê A và ông Trần B ngày xx tháng xx năm xxxx cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa các bên đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng bà A vẫn kiên quyết ly hôn với ông B.

Về phía ông B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập ông B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để ông B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng ông B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ ông B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của bà A và ông B cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà A xác nhận bà A và ông B không có con chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà A xác nhận bà A và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà A xác nhận bà A và ông B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Lê A phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê A - sinh năm xxxx được ly hôn với ông Trần B - sinh năm xxxx.

2. Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0053631 ngày 11/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; bà A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 TP.Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân phường B, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thiện Liên Hương